

Số: 09 /2024/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 7 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN  
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 19**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ*

quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 13/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh

*Thuận; báo cáo thẩm tra Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

### **Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với các Dự án, Tiêu dự án thành phần thuộc Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phân bổ kinh phí thực hiện trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022; Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 25/7/2023; Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

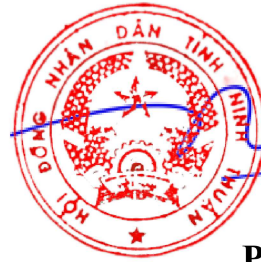
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa XI Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 11/7/2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 21/7/2024; thay thế Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 8 Quy định

nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

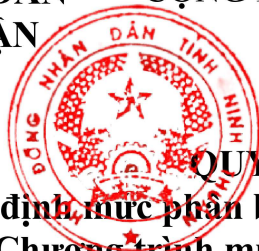
***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Vụ pháp chế - Bộ LĐTBXH;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- Các Sở, Ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Trang tin thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TP;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Văn Hậu**



**QUY ĐỊNH**

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**  
(Kèm theo Nghị quyết số:09/2024/NQ-HĐND ngày 11 /7/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận)

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là Chương trình).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các Sở, Ban, ngành; cấp huyện, xã và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình (sau đây gọi tắt là Sở, Ban, ngành và địa phương).

2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025.

**Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn**

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021-2025 nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; phân bổ vốn đầu tư Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Việc phân bổ vốn đến các dự án đầu tư, nội dung hỗ trợ thuộc địa bàn thôn của mỗi xã tùy theo điều kiện, nhu cầu thực tế để bố trí phù hợp đối tượng được thụ hưởng và đối tượng cần được ưu tiên đảm bảo phát huy hiệu quả, không dàn trải, chia đều bình quân.

5. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường phân cấp cho cơ sở để tạo sự chủ động, linh hoạt cho các địa phương, các cấp, các ngành trong triển khai, thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng địa phương, từng vùng theo quy định của pháp luật.

6. Kế hoạch vốn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) được giao hằng năm của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện mà không sử dụng hết do chậm tiến độ sẽ được điều chuyển cho cơ quan, đơn vị, địa phương khác thực hiện tốt hơn.

7. Phân bổ vốn của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

#### **Điều 4. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình**

Hằng năm, ngân sách địa phương bố trí đối ứng tối thiểu 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình, trong đó ngân sách cấp tỉnh đối ứng các chương trình, dự án giao các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; ngân sách cấp huyện đối ứng các chương trình, dự án giao cho các huyện, thành phố.

## **Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 5. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn thực hiện Chương trình**

1. Tổng nguồn vốn phân bổ cho các Sở, Ban, ngành, địa phương bao gồm ngân sách Trung ương và nguồn ngân sách đối ứng địa phương (ký hiệu TV).

2. Tổng số vốn phân bổ cho Sở, Ban, ngành được tổng hợp từ vốn phân bổ cho từng Sở, Ban, ngành theo tỷ lệ % (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) quy định trong tiêu chí phân bổ vốn của các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung của Quy định này ( $V_{sbn}$ ).

3. Tổng số vốn phân bổ cho các huyện, thành phố (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) được tổng hợp từ vốn phân bổ theo tiêu chí phân bổ vốn của các Dự án, Tiêu dự án, Nội dung của huyện đó tại Quy định này.

4. Vốn phân bổ của Dự án, Tiêu dự án, nội dung cho các địa phương được xác định như sau:

$$\text{Vốn phân bổ cho Dự án, Tiêu dự án, nội dung thứ } i \text{ (Da) của địa phương (huyện A)} = \frac{\text{Tổng vốn phân bổ cho Dự án, Tiêu dự án, nội dung thứ } i \text{ trừ (-) vốn phân bổ cho các Sở, Ban, ngành của Dự án, Tiêu dự án, nội dung thứ } i \text{ (TV-V}_{\text{sbn}}\text{)}}{\text{Tổng số điểm theo tiêu chí của Dự án, Tiêu dự án, nội dung thứ } i \text{ của tất cả các địa phương}} \times \text{Điểm số của Dự án, Tiêu dự án, nội dung thứ } i \text{ của địa phương A}$$

### **Điều 6. Căn cứ xác định các tiêu chí**

1. Xã đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBKK) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã Khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã an toàn khu (ATK) được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Thôn ĐBKK không thuộc xã Khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Số lượng hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư căn cứ số liệu tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

5. Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng kinh tế-xã hội 53 DTTS năm gần nhất.

6. Số lượng thực tế (ký hiệu là a, b, c, d, đ, e, g,...) trong bảng biểu tính điểm của từng Dự án, Tiêu dự án căn cứ số liệu, nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các cơ quan, đơn vị và địa phương rà soát, thẩm định theo quy định; ưu tiên phân bổ vốn

cho địa phương giải ngân nhanh để tạo điều kiện sớm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

**Điều 7. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                        | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm     |
|----|--|---------|----------|------------------|
| 1  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở                | 0,4     | a        | 0,4 x a          |
| 2  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở                | 0,4     | b        | 0,4 x b          |
| 3  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất         | 0,225   | c        | 0,225 x c        |
| 4  | Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung | 30      | d        | 30 x d           |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                    | -       | -        | <b>(1+2+3+4)</b> |

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                           | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề         | 0,1     | a        | 0,1 x a      |
| 2  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | 0,03    | b        | 0,03 x b     |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                       | -       | -        | <b>(1+2)</b> |

**Điều 8. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm      |
|----|--|--------------|
| 1  | Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng  | 10           |
| 2  | Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm | 01           |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  | <b>(1+2)</b> |



## 2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện:

- Hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình kinh phí di chuyển từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư theo nhu cầu thực tế của địa phương và mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

- Hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép thực hiện theo nhu cầu thực tế của địa phương và mức hỗ trợ theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

### **Điều 9. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

1. Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp: Phân bổ 100% vốn sự nghiệp của Tiêu dự án 1 cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (các Ban quản lý rừng); Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tân Tiến; Ban quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa và Ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình tổ chức thực hiện Tiêu dự án 1 theo quy định hiện hành. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí sau:

| TT | Nội dung tiêu chí   | Số điểm | Số lượng (ha) | Tổng số điểm         |
|----|---|---------|---------------|----------------------|
| 1  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.   | 0,004   | a             | 0,004 x a            |
| 2  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình. | 0,004   | b             | 0,004 x b            |
| 3  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.   | 0,016   | c             | 0,016 x c            |
| 4  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.                      | 0,1     | d             | 0,1 x d              |
| 5  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.  | 0,3     | đ             | 0,3 x đ              |
| 6  | Mỗi tán gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.             | 0,12    | e             | 0,12 x e             |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>   | -       | -             | <b>(1+2+3+4+5+6)</b> |

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu có giá trị kinh tế, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư

- Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Không.

- Phân bổ vốn cho cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm   |
|----|--|---------|----------|----------------|
| 1  | Mỗi huyện thực hiện dự án trồng dược liệu có giá trị kinh tế                     | 290     | a        | 290 x a        |
| 2  | Mỗi Trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao | 300     | b        | 300 x b        |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  | -       | -        | <b>(1 + 2)</b> |

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Không.

- Phân bổ cho cấp huyện:

+ Phân bổ không quá 20% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 2 cho huyện Bắc Ái để thực hiện dự án vùng trồng dược liệu có giá trị kinh tế.

+ Số vốn còn lại phân bổ cho Ủy ban nhân dân các huyện để thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm     |
|----|--|---------|----------|------------------|
| 1  | Mỗi xã đặc biệt khó khăn, <i>sau đây viết tắt là ĐBKK</i> (xã khu vực III)                                       | 28      | a        | 28 x a           |
| 2  | Mỗi xã ĐBKK đồng thời là xã An toàn khu ( <i>sau đây viết tắt là ATK</i> ) được tăng thêm                        | 2       | b        | 2 x b            |
| 3  | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK   | 0,15    | c        | 0,15 x c         |
| 4  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III ( <i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã</i> ) | 5       | d        | 5 x d            |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  | -       | -        | <b>(1+2+3+4)</b> |

**Điều 10. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Tiểu Dự án 1 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**

## 1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư xây dựng thí điểm 02 nhà hỏa táng điện cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp để triển khai thực hiện xây dựng 02 nhà hỏa táng điện.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm                           |
|----|--|---------|----------|--|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK  | 100     | a        | 100 x a                                |
| 2  | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK được tăng thêm   | 10      | b        | 10 x b                                 |
| 3  | Xã ATK thuộc khu vực II, I ( <i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i> ) | 90      | c        | 90 x c                                 |
| 4  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III ( <i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i> ) | 15      | d        | 15 x d                                 |
| 5  | Cứ 1 km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa  | 16      | đ        | 16 x đ                                 |
| 6  | Cứ xây mới 1 trạm y tế xã  | 40      | e        | 40 x e                                 |
| 7  | Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã   | 8       | g        | 8 x g                                  |
| 8  | Cứ xây mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi   | 44      | h        | 44 x h                                 |
| 9  | Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi   | 8       | i        | 8 x i                                  |
| 10 | Mỗi công trình giao thông mở mới đường giao thông đến trung tâm xã (dành cho các xã chưa có đường tới trung tâm xã)                | 3.430   | k        | 3.430 x k                              |
| 11 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK   | 0,3     | l        | 0,3 x l                                |
| 12 | Mỗi công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn   | 500     | m        | 500 x m                                |
| 13 | Mỗi công trình hạ tầng lưới điện cho các xã khu vực III, thôn ĐBKK   | 1.000   | n        | 1.000 x n                              |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  | -       | -        | <b>(1+2+3+4+5+6+7+8+9+10+11+12+13)</b> |

## 2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Phân bổ không quá 50% tổng vốn sự nghiệp Tiểu dự án 1 cho Sở Giáo dục và Đào tạo và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh để thực hiện Tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Số vốn sự nghiệp còn lại sau khi phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm         |
|----|--|---------|----------|----------------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK  | 9       | a        | 9 x a                |
| 2  | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK được tăng thêm 1 điểm  | 1       | b        | 1 x b                |
| 3  | Xã ATK thuộc khu vực II, I ( <i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i> ) | 8       | c        | 8 x c                |
| 4  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III ( <i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i> ) | 1,8     | d        | 1,8 x d              |
| 5  | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo   | 2,5     | đ        | 2,5 x đ              |
| 6  | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK   | 0,03    | e        | 0,03 x e             |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  | -       | -        | <b>(1+2+3+4+5+6)</b> |

### **Điều 11. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

1. Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

#### a) Phân bổ vốn đầu tư

- Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Không.

- Phân bổ cho cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí   | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp               | 1,446   | a        | 1,446 x a    |
| 2  | Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp | 1,446   | b        | 1,446 x b    |

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm                  |
|----|--|---------|----------|-------------------------------|
| 3  | Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp  | 1,446   | c        | 1,446 x c                     |
| 4  | Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp   | 5,784   | d        | 5,784 x d                     |
| 5  | Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp  | 4,5     | đ        | 4,5 x đ                       |
| 6  | Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp  | 4,5     | e        | 4,5 x e                       |
| 7  | Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp  | 4,5     | g        | 4,5 x g                       |
| 8  | Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp   | 3,759   | h        | 3,759 x h                     |
| 9  | Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp   | 2       | i        | 2 x i                         |
| 10 | Mỗi trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động | 450     | k        | 450 x k                       |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  | -       | -        | <b>(1+2+3+4+5+6+7+8+9+10)</b> |

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Phân bổ không quá 20% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 1 cho Sở Giáo dục và Đào tạo để thực hiện Tiểu dự án.

- Phân bổ vốn cho cấp huyện. Vốn sự nghiệp còn lại sau khi phân bổ cho Sở Giáo dục và Đào tạo. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm     |
|----|--|---------|----------|------------------|
| 1  | Mỗi người học xoá mù chữ   | 0,5     | a        | 0,5 x a          |
| 2  | Mỗi lớp học xoá mù chữ   | 10      | b        | 10 x b           |
| 3  | Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học | 0,05    | c        | 0,05 x c         |
| 4  | Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị                                  | 500     | d        | 500 x d          |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  | -       | -        | <b>(1+2+3+4)</b> |

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp: Phân bổ 100% vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 2 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để thực hiện Nội dung bồi dưỡng kiến thức dân tộc.

3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp. Phân bổ 100% vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 3 cho cấp huyện. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí              | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi học viên được đào tạo nghề | 0,035   | a        | 0,035 x a    |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>          | -       | -        |              |

4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp: Phân bổ 100% vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 4 cho Ban Dân tộc tỉnh để thực hiện Tiểu dự án. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK, xã ATK thuộc khu vực II, I ( <i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu CT135</i> ) | 15   | a        | 15 x a       |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III ( <i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i> )   | 1,5  | b        | 1,5 x b      |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  | -    | -        | <b>(1+2)</b> |

**Điều 12. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Phân bổ không quá 5% tổng vốn đầu tư của Dự án 6 cho Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch để thực hiện Dự án.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Vốn đầu tư còn lại sau khi phân bổ cho Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT                    | Nội dung tiêu chí   | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm       |
|-----------------------|---|---------|----------|--------------------|
| 1                     | Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu.  | 7       | a        | 7 x a              |
| 2                     | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.  | 60      | b        | 60 x b             |
| 3                     | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  | 2       | c        | 2 x c              |
| 4                     | Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch. | 60      | d        | 60 x d             |
| 5                     | Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số   | 60      | đ        | 60 x đ             |
| <b>Tổng cộng điểm</b> |   | -       | -        | <b>(1+2+3+4+5)</b> |

## 2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Phân bổ không quá 20% tổng vốn sự nghiệp của Dự án 6 cho Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch để thực hiện Dự án.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Vốn sự nghiệp còn lại sau khi phân bổ cho Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|--------------|
| 1  | Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù  | 50      | a        | 50 x a       |
| 2  | Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho mỗi huyện vùng đồng bào DTTS và miền núi | 10      | b        | 10 x b       |
| 3  | Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô  | 3,5     | c        | 3,5 x c      |

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|--------------|
|    | hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các DTTS..) |         |          |              |
| 4  | Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận          | 0,6     | d        | 0,6 x d      |
| 5  | Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...)  | 2       | đ        | 2 x đ        |
| 6  | Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đôi văn nghệ truyền thống   | 0,5     | e        | 0,5 x e      |
| 7  | Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số   | 20      | g        | 20 x g       |
| 8  | Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số  | 10      | h        | 10 x h       |
| 9  | Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số   | 3       | i        | 3 x i        |
| 10 | Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  | 0,3     | k        | 0,3 x k      |
| 11 | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số  | 0,3     | l        | 0,3 x l      |
| 12 | Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân  | 5       | m        | 5 x m        |



| TT | Nội dung tiêu chí     | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm                 |
|----|-----------------------|---------|----------|------------------------------|
|    | tộc thiểu số          |         |          |                              |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b> | -       | -        | (1+2+3+4+5+6+7+8+9+10+11+12) |

**Điều 13. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Y tế. Áp dụng phương pháp tính điểm của các tiêu chí sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi trung tâm y tế huyện được đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo | 300     | a        | 300 x a      |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  | -       | -        |              |

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Phân bổ không quá 10% tổng vốn sự nghiệp của Dự án 7 cho Sở Y tế để thực hiện Dự án.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Vốn sự nghiệp còn lại sau khi phân bổ cho Sở Y tế. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí     | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm   |
|----|-----------------------|---------|----------|----------------|
| 1  | Mỗi xã khu vực III    | 50      | a        | 50 x a         |
| 2  | Mỗi xã khu vực II     | 30      | b        | 30 x b         |
| 3  | Mỗi xã khu vực I      | 15      | c        | 15 x c         |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b> | -       | -        | <b>(1+2+3)</b> |

**Điều 14. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Phân bổ không quá 10% tổng vốn sự nghiệp của Dự án 8 cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh để thực hiện Dự án.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Vốn sự nghiệp còn lại sau khi phân bổ cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí   | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135) | 10   | a        | 10 x a       |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)                               | 2    | b        | 2 x b        |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>   | -    | -        | <b>(1+2)</b> |

**Điều 15. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

1. Tiêu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp: Phân bổ 100% vốn sự nghiệp của Tiêu dự án 1 cho cấp huyện. Áp dụng phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                       | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư | 0,15 | a        | 0,15 x a     |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                   | -    | -        |              |

2. Tiêu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Phân bổ không quá 20% tổng vốn sự nghiệp của Tiêu dự án 2 cho Ban Dân tộc tỉnh để thực hiện Tiêu dự án.

- Phân bổ vốn cho cấp huyện: Vốn sự nghiệp còn lại sau khi phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                            | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết | 5    | a        | 5 x a        |
| 2  | Mỗi xã khu vực I                             | 1    | b        | 1 x b        |

|   |                            |     |   |                    |
|---|----------------------------|-----|---|--------------------|
| 3 | Mỗi xã khu vực II          | 1,5 | c | 1,5 x c            |
| 4 | Mỗi xã khu vực III         | 3   | d | 3 x d              |
| 5 | Mỗi mô hình được thực hiện | 2   | đ | 2 x đ              |
|   | <b>Tổng cộng điểm</b>      | -   | - | <b>(1+2+3+4+5)</b> |

**Điều 16. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

1. Tiểu Dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030

a) Phân bổ vốn đầu tư: Phân bổ 100% vốn đầu tư cho Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh để đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình Tiếng dân tộc - Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Thuận.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Phân bổ không quá 70% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 1 cho Ban Dân tộc tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Sở Tư pháp; Sở Thông tin và Truyền thông để thực hiện Tiểu dự án.

- Phân bổ vốn cho cấp huyện: Số vốn sự nghiệp còn lại sau khi phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                           | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 27      | a        | 27 x a       |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                       | -       | -        |              |

2. Tiểu Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư:

- Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Phân bổ không quá 25% tổng vốn đầu tư của Tiểu dự án 2 cho Ban Dân tộc tỉnh để thực hiện Tiểu dự án.

- Phân bổ vốn cho cấp huyện: Vốn đầu tư còn lại sau khi phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số   | 30   | a        | 30 x a       |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã) | 0,5  | b        | 0,5 x b      |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  | -    | -        | <b>(1+2)</b> |

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Không

- Phân bổ vốn cho cấp huyện: Phân bổ 100% vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 2 cho cấp huyện để thực hiện Tiểu dự án. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số   | 30   | a        | 30 x a       |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã) | 0,5  | b        | 0,5 x b      |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  | -    | -        | <b>(1+2)</b> |

3. Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Phân bổ không quá 63% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 3 cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Ban Dân tộc tỉnh; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Y tế; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tư pháp; Sở Công Thương; Sở Giao thông vận tải; Sở Thông tin và Truyền thông; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Tỉnh đoàn; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh; Hội Nông dân tỉnh; Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để thực hiện Tiểu dự án.

- Phân bổ vốn cho cấp huyện: Vốn sự nghiệp còn lại sau khi phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b> | <b>Số điểm</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Tổng số điểm</b> |
|-----------|--------------------------|----------------|-----------------|---------------------|
| 1         | Mỗi xã khu vực III       | 5              | a               | 5 x a               |
| 2         | Mỗi xã khu vực II        | 2              | b               | 2 x b               |
| 3         | Mỗi xã khu vực I         | 1              | c               | 1 x c               |
|           | <b>Tổng cộng điểm</b>    | -              | -               | <b>(1+2+3)</b>      |